



**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4661/TTr-STNMT ngày 31 tháng 10 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Ninh Thuận; bao gồm 05 nhóm chỉ thị, 35 chỉ thị chính và 80 chỉ thị thứ cấp.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh giao trách nhiệm các cơ quan, đơn vị như sau:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan cập nhật thông tin, số liệu Bộ chỉ thị môi trường của tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ theo dõi diễn biến chất lượng các thành phần môi trường tại Bộ chỉ thị môi trường tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo diễn biến chất lượng các thành phần môi trường của ngành mình phụ trách cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để phục vụ đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu môi trường trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; công tác lập báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

*(Handwritten signature)*

huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *h*

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP (L.T.D);
- Lưu: VT, KTTH. Hào

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quốc Nam

**BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH NINH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị thực hiện
Động lực	1	Phát triển dân số	1	Dân số trung bình, dân số đô thị, dân số nông thôn hàng năm	ngìn người		Cục Thống kê (Cục TK)
			2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%		
			3	Mật độ dân số đô thị, nông thôn	người/km <sup>2</sup>		
			4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%		
			5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	tuổi	Số liệu dựa vào kết quả tổng điều tra dân số 10 năm/lần và điều tra giữa kỳ 5 năm/lần	
2	Phát triển nông nghiệp	6	Sản lượng lúa hàng năm	ngìn tấn		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT)	
		7	Số lượng gia súc, gia cầm hàng năm	ngìn con			
		8	Lượng phân bón hóa học được sử dụng hàng năm	tấn			
		9	Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng hàng năm	tấn			
3	Phát triển y tế	10	Số lượng bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế	Bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế		Sở Y tế (YT)	
		11	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	giường bệnh			
4	Phát triển	12	GRDP theo giá thực tế	tỷ đồng	Tổng GRDP	Cục TK	

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị thực hiện
		GDP hàng năm	13	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP	%	GRDP trên đầu người	
			14	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người	%		
	5	Phát triển giao thông	15	Số lượng các phương tiện giao thông đăng.kiểm hàng năm	Chiếc		Sở Giao thông vận tải (GTVT)
			16	Tuổi trung bình của các loại phương tiện giao thông	năm		
			17	Số lượng cảng, bến tàu thủy	Cảng, bến tàu		
	6	Hoạt động xây dựng	18	Diện tích nhà ở xây dựng mới (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m <sup>2</sup>	- Khu vực đô thị. - Khu vực nông thôn và các khu vực khác.	- Sở Xây dựng (XD) (đô thị). - UBND các huyện, thành phố
			19	Số km cầu, đường xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	km	- Khu vực đô thị - Khu vực nông thôn	- Sở XD (Khu vực đô thị) - Sở GTVT (khu vực nông thôn)
	7	Phát triển công nghiệp	20	Số lượng KCN, CCN được thành lập	KCN, CCN		Ban Quản lý các khu công nghiệp (QLKCN)
			21	Diện tích các KCN, CCN	ha		
			22	Tỷ lệ lấp đầy KCN/CCN	%		
			23	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trong tỉnh theo ngành sản xuất	Cơ sở		Sở Công thương (CT)
	8	Phát triển ngành thủy	24	Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy, hải sản	Cơ sở		Sở NNPTNT
			25	Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản	ha		

Nhóm chi thị	STT	Tên chi thị	STT	Tên chi thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị thực hiện
			26	Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản	triệu tấn		
			27	Số lượng cơ sở chế biến thủy hải sản	Cơ sở		
			28	Sản lượng đánh bắt thủy hải sản	triệu tấn		
	9	Phát triển du lịch	29	Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế	nghìn người		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (VHTTDL)
	10	Hoạt động làng nghề	30	Số lượng làng nghề được công nhận	Làng nghề		Sở CT
	11	Hoạt động lâm nghiệp	31	Diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng	ha, %		Sở NNPTNT
			32	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng mới trên tổng diện tích rừng	ha, %		
			33	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương	m <sup>3</sup>		
			34	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi diện tích sử dụng, và phá hoại phân theo địa phương	ha		
	Áp lực	12	Nước thải theo các lĩnh vực	35	Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ	m <sup>3</sup> /ngày đêm	
13		Sự cố môi trường	36	Số vụ tràn dầu trên các vùng cửa sông, biển	Vụ	Thời gian, địa điểm, khối lượng dầu bị rò rỉ; nguyên nhân từng vụ	

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị thực hiện
			37	Số vụ hóa chất rò rỉ trên sông, biển	Vụ	Thời gian, địa điểm, khối lượng dầu bị rò rỉ; nguyên nhân từng vụ	
	14	Phát sinh chất thải rắn	38	Lượng CTR phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế và phế liệu nhập khẩu	tấn		Sở TNMT
			39	Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: công nghiệp, y tế, sinh hoạt, nông nghiệp	tấn		
	15	Biến đổi khí hậu	40	Độ mặn (nồng độ Clorua) trong nước tại các khu vực ven biển	mg/l		Sở TNMT
			41	Nhiệt độ, lượng mưa trung bình hàng năm	Nhiệt độ (°C) Lượng mưa (mm)		
	16	Tai biến thiên nhiên	42	Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hàng năm	Vụ		Sở NNPTNT
			43	Thiệt hại từ các vụ thiên tai về người, về kinh tế, về môi trường	- Thiệt hại về người: người - Thiệt hại về kinh tế: tỷ đồng - Thiệt hại về môi trường: mức độ ô nhiễm được xác định		

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị thực hiện
Hiện trạng	17	Chất lượng môi trường không khí	44	Nồng độ các chất (TSP, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , CO) trung bình trong môi trường không khí xung quanh	mg/m <sup>3</sup>	Kết quả quan trắc tại: Khu đô thị, dân cư và các khu vực khác	Sở TNMT
	18	Chất lượng nước mặt lục địa	45	Hàm lượng các chất (TSS, DO, BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , Coliform) trong nước mặt lục địa	- TSS, DO, BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l) - Coliform (MPN/100 ml)	Kết quả quan trắc chất lượng nước Sông Cái, kênh Bắc, kênh Nam	
	19	Chất lượng nước biển ven bờ	46	Hàm lượng một số chất (DO, COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , dầu mỡ) trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển	mg/l	Kết quả quan trắc chất lượng nước Sông Cái và một số khu vực nước ven biển tỉnh	
	20	Đa dạng sinh học	47	Số lượng loài bị đe dọa suy giảm đa dạng sinh học, giảm phân hạng cần được bảo tồn trong Sách Đỏ Việt Nam, Danh mục của IUCN	Loài, %		Vườn quốc gia Núi Chúa và Vườn quốc gia Phước Bình
			48	Số lượng loài bị mất	Loài		-Sở NNPTNT (ngoài Vườn quốc gia)
			49	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài		-Các Vườn quốc gia: Núi Chúa và Phước Bình
			50	Số lượng loài mới phát hiện	Loài		

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị thực hiện
			51	Số lượng và diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	-Số lượng: Khu -Diện tích: ha		Các Vườn quốc gia: Núi Chúa và Phước Bình
	21	Môi trường đất	52	Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	nghìn ha		Sở TNMT
			53	Diện tích suy thoái theo các loại hình: sa mạc hóa, ô nhiễm đất, xói mòn, đá ong hóa, nhiễm mặn, nhiễm phèn	ha		Sở NNPTNT
Tác động	22	Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng	54	Tỷ lệ người bị bệnh đường hô hấp ở khu vực bị ô nhiễm và khu vực đối chứng (không bị ô nhiễm không khí)	%	Tỷ lệ người mắc bệnh trên tổng số người dân tại khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm	Sở YT
			55	Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và khu vực đối chứng	%	Tỷ lệ người mắc bệnh trên tổng số người dân tại khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm	
			56	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí, tiếng ồn) tại các khu vực sản xuất	Người		



Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị thực hiện
Đáp ứng	23	Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường	57	Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành	Văn bản quy phạm pháp luật	Danh mục tên, số hiệu văn bản	Sở TNMT
			58	Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương ban hành	Văn bản, Tiêu chuẩn, quy chuẩn	Danh mục tên, số hiệu quy chuẩn, tiêu chuẩn	
	24	Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường	59	Chi ngân sách hàng năm cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm		Sở Tài chính
	25	Công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐMC, ĐTM và kế hoạch bảo vệ môi trường	60	Số lượng báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) được phê duyệt hàng năm	Báo cáo		Sở TNMT
Số lượng báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được phê duyệt hàng năm				Báo cáo			
Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm ở cấp địa phương				Kế hoạch		Sở TNMT; UBND các huyện, thành phố	
				Số lượng Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận	Đề án		
26	Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc	61	Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	Vụ		Sở TNMT; UBND các	

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị thực hiện
			62	Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	Triệu đồng		
	27	Công cụ kinh tế trong quản lý môi trường	63	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và công nghiệp đã thu được	Triệu đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí thu bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.</li> <li>- Phí thu được từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.</li> </ul>	Sở TNMT; UBND các huyện, thành phố (nước thải công nghiệp) - Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (nước thải sinh hoạt)
	28	Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	64	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục	%	Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Sở TNMT
	29		65	Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị	m <sup>2</sup> /người		Sở XD
			66	Số lượng cơ sở sản xuất áp dụng Sản xuất sạch hơn	Cơ sở		Sở CT
	30	Kiểm soát nước thải	67	Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải	%		Ban QLCCN

Nhóm chi thị	STT	Tên chi thị	STT	Tên chi thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị thực hiện
			68	Lượng nước thải công nghiệp đã được xử lý trên tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày đêm		Sở TNMT; UBND các huyện, thành phố; BQL các Khu công nghiệp
			69	Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn	Cơ sở		- Sở NPTNT <i>(hệ thống công trình thủy lợi)</i> - Sở TNMT
			70	Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp phép khai thác nước mặt/nước dưới đất	Cơ sở		
31	Hoạt động quan trắc môi trường	71	Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo các thành phần môi trường của cấp quốc gia và cấp địa phương	Điểm			

*h*

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị thực hiện
	32	Chất thải rắn	72	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực đô thị và xây dựng</li> <li>- Khu vực nông nghiệp</li> <li>- Chất thải công nghiệp thông thường</li> <li>- Chất thải y tế thông thường</li> <li>- Khu vực nông thôn và các khu vực khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở XD (Chất thải đô thị và xây dựng)</li> <li>- Sở NNPTNT (Chất thải nông nghiệp)</li> <li>- Sở TNMT (Chất thải công nghiệp thông thường)</li> <li>- Sở YT (Chất thải y tế thông thường)</li> <li>- UBND các huyện, thành phố</li> </ul>

*12*